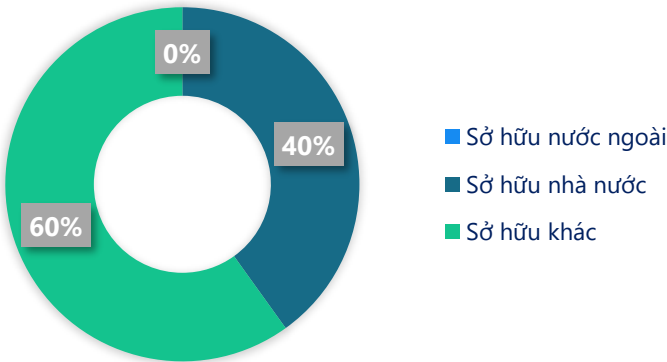


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		17,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		19,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,212
SL cổ phiếu LH		127,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		34,995
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,235
P/E		18.9
EPS		933

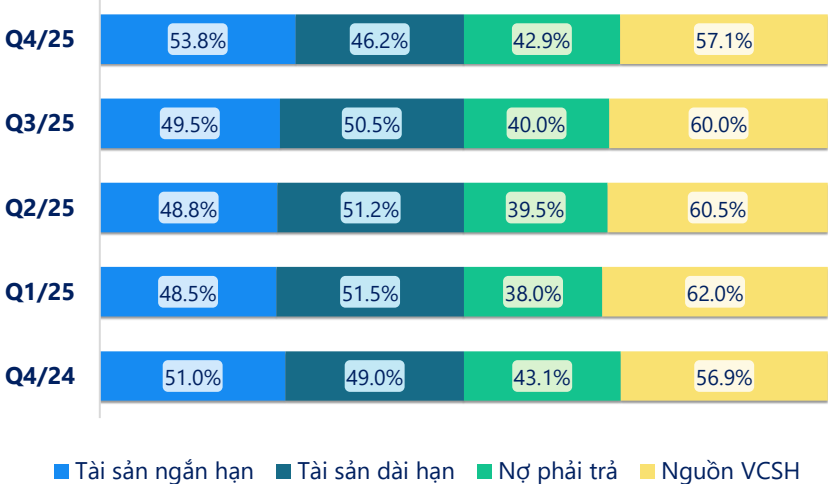
	YTD	1T	3T	6T
FIC	27.5%	-5.9%	31.3%	36.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



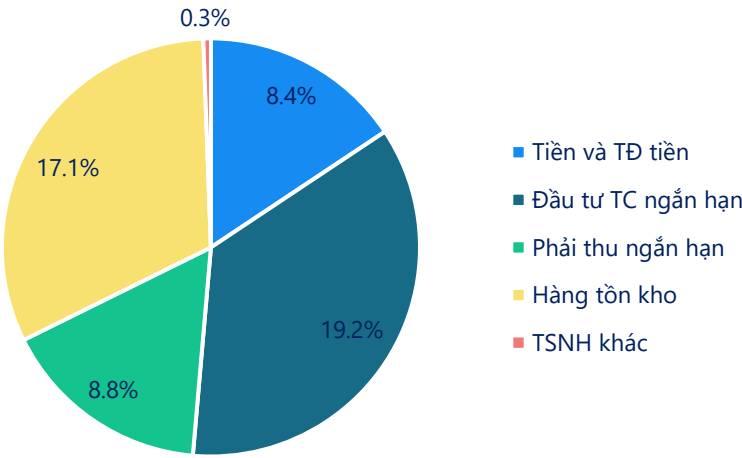
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

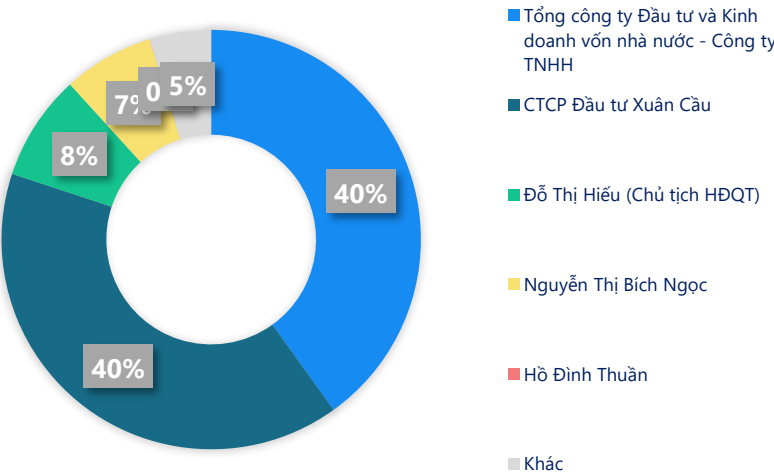
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

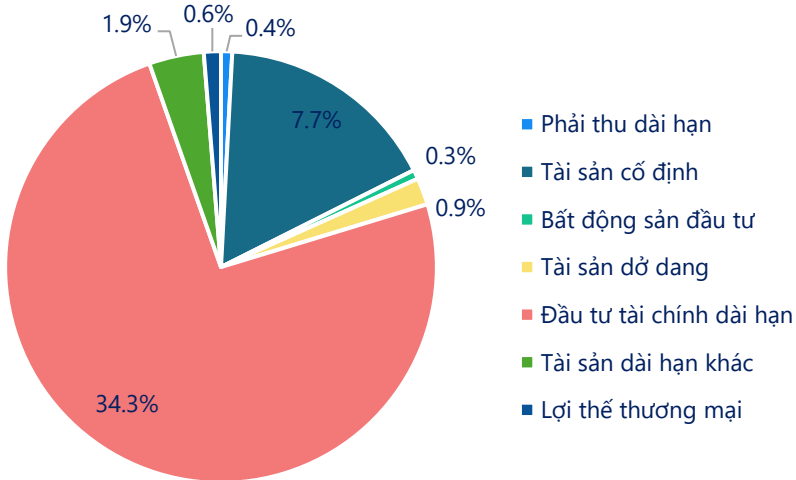
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



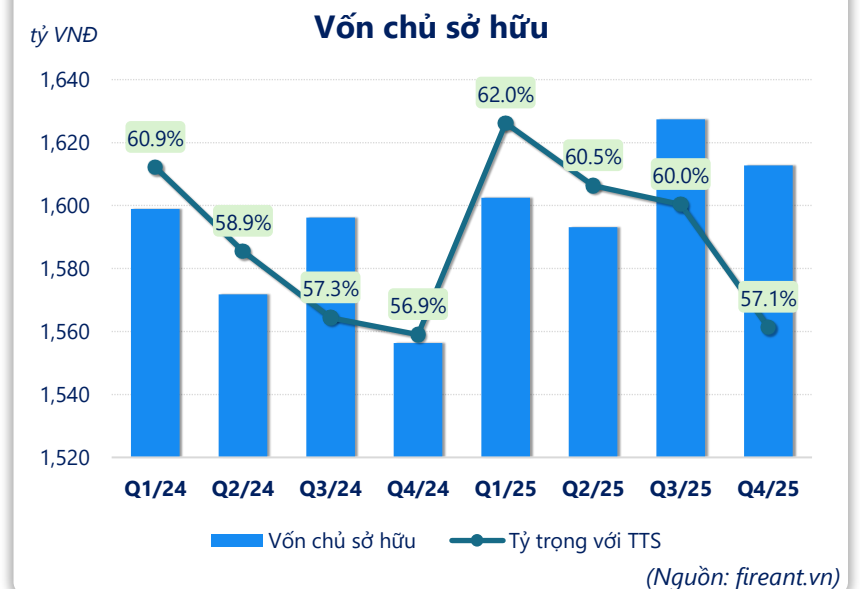
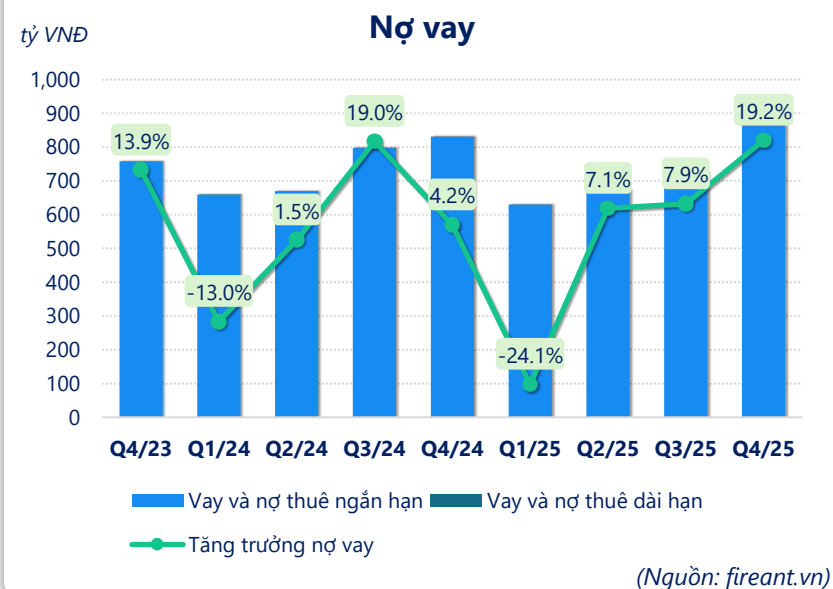
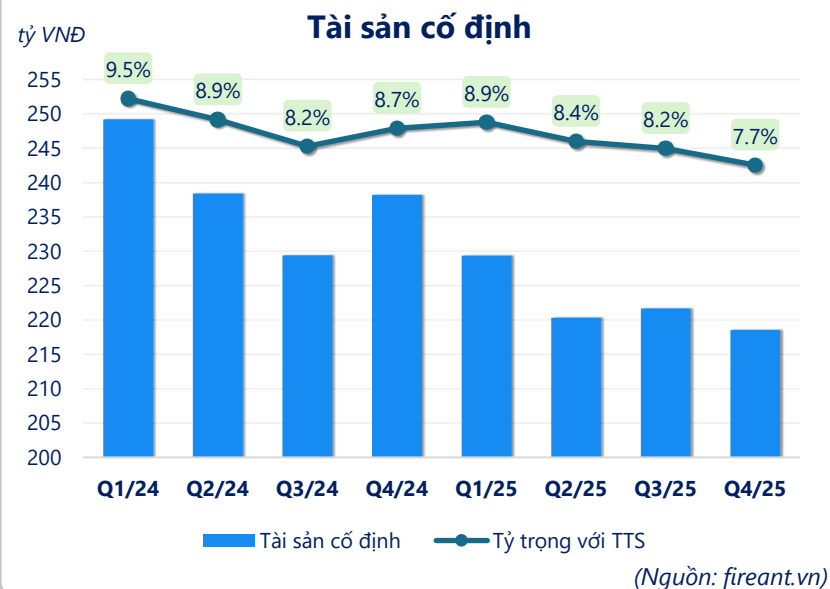
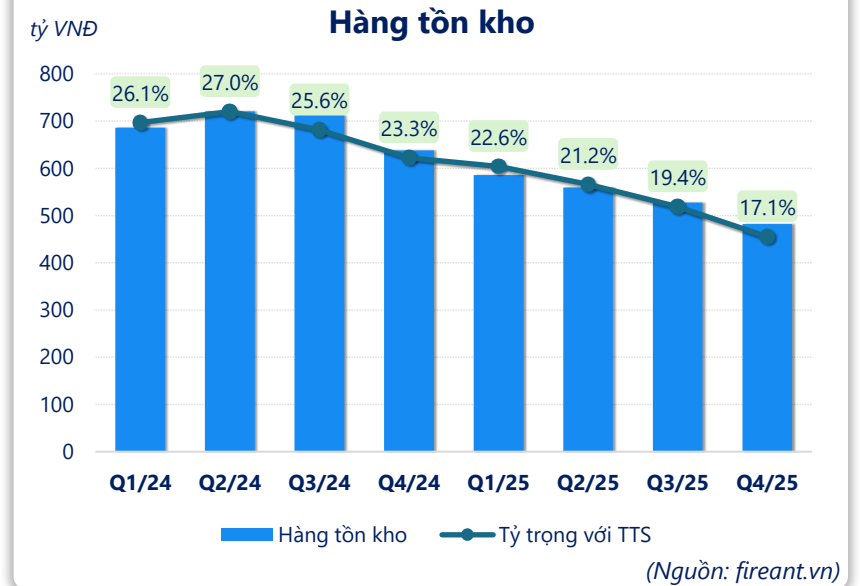
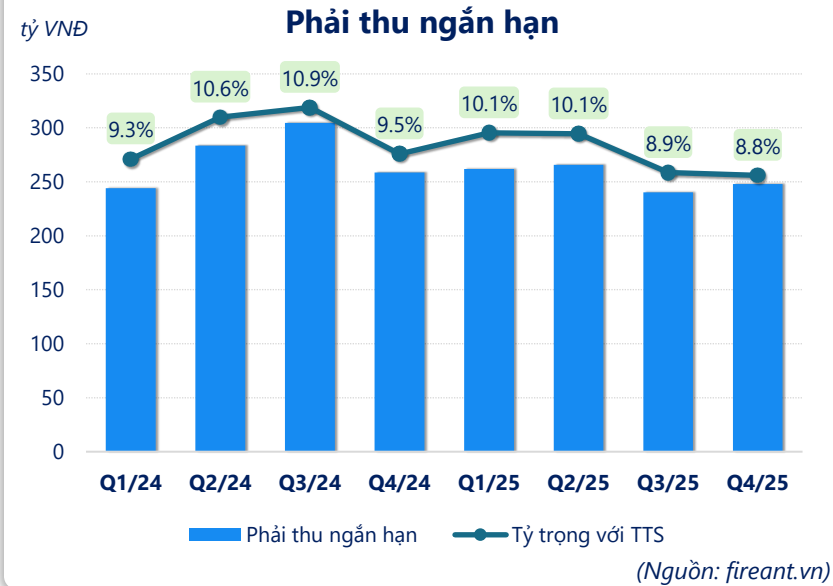
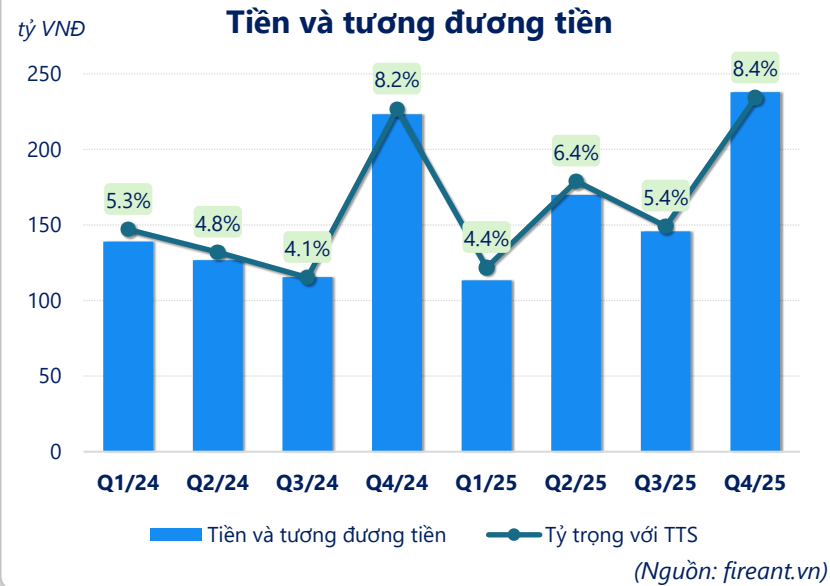
(Nguồn: fireant.vn)

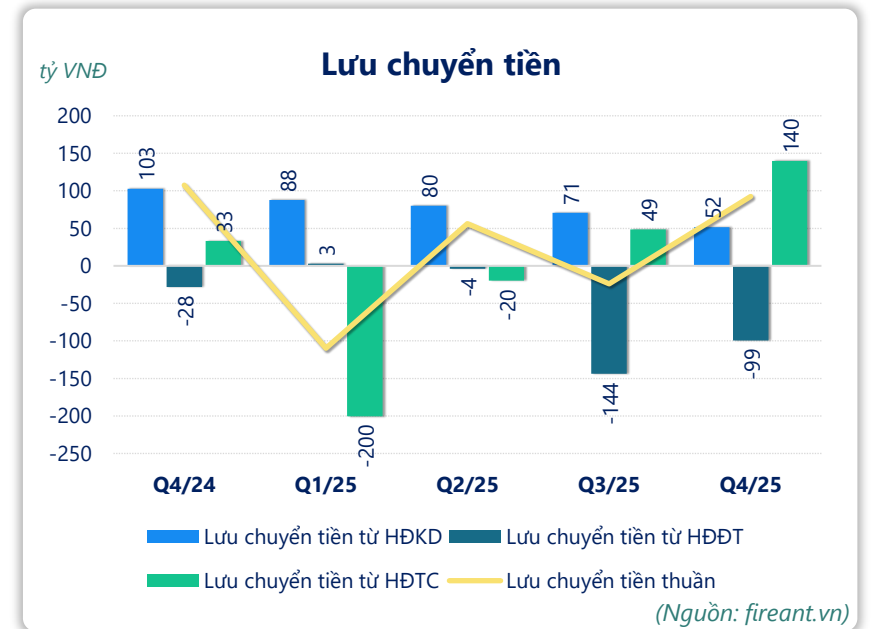
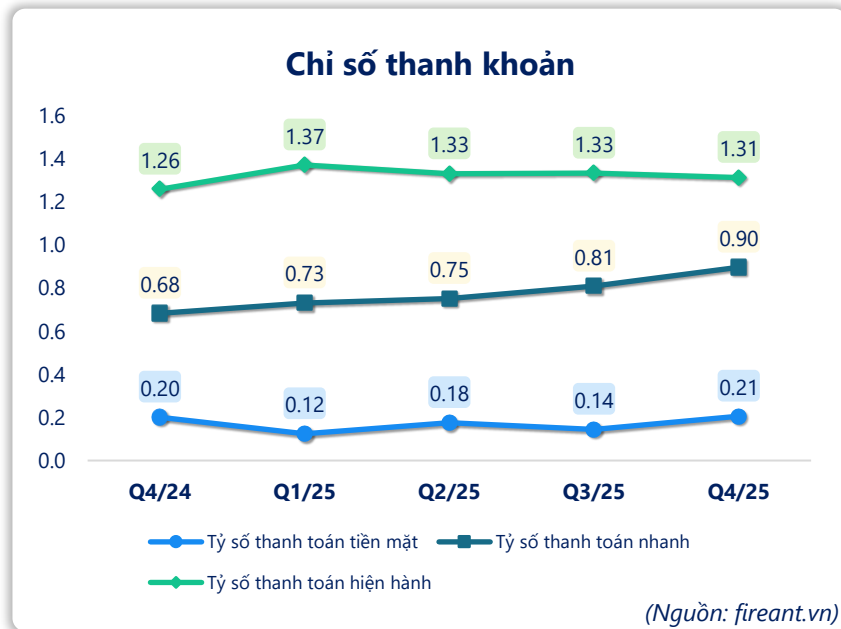
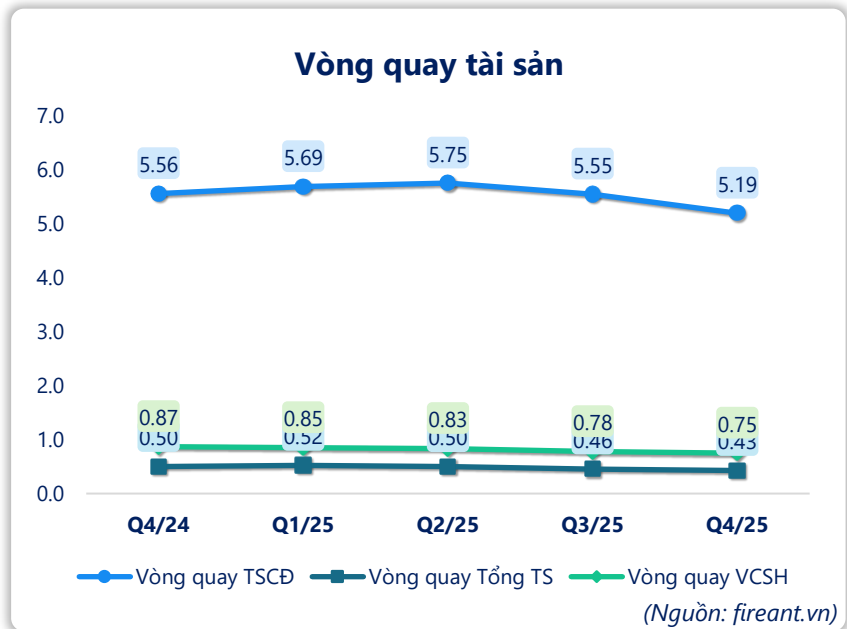
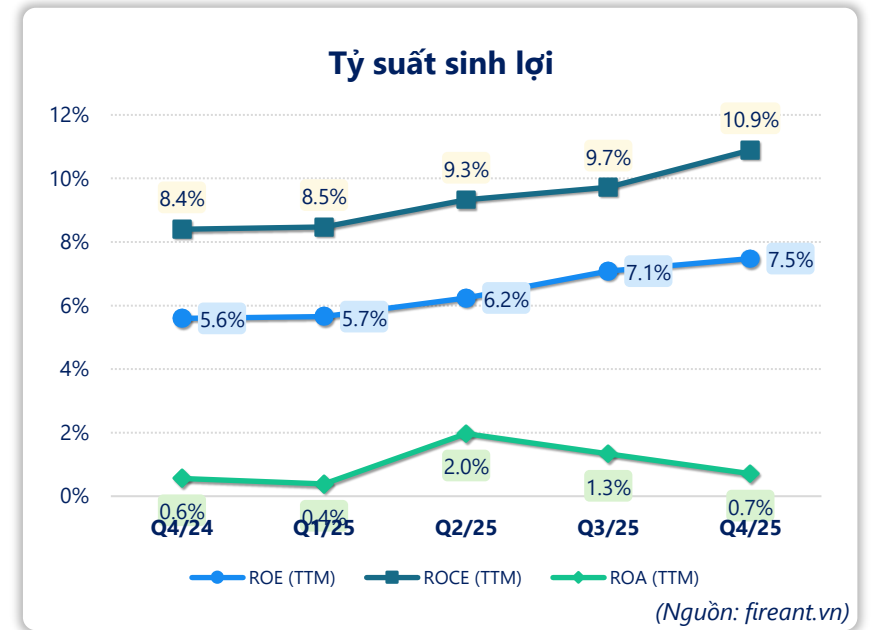
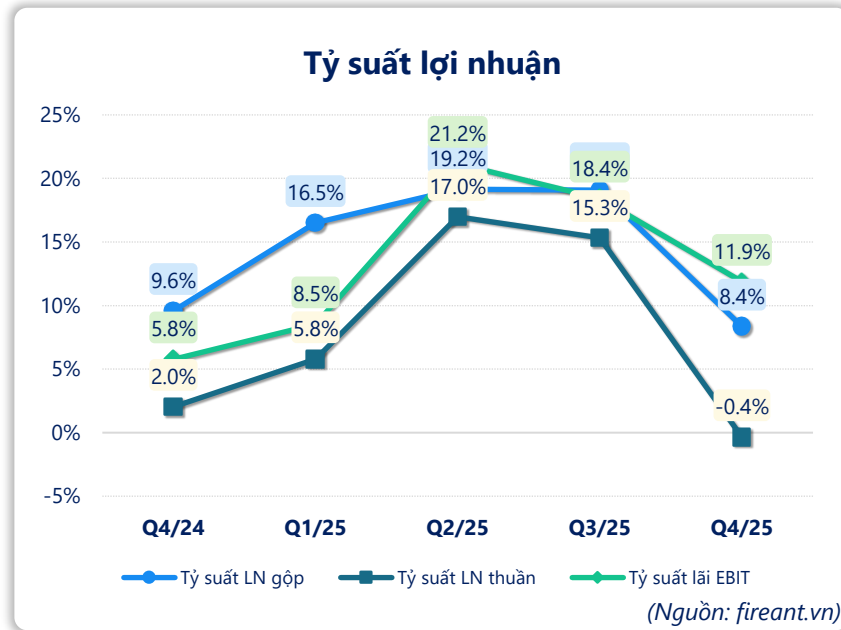
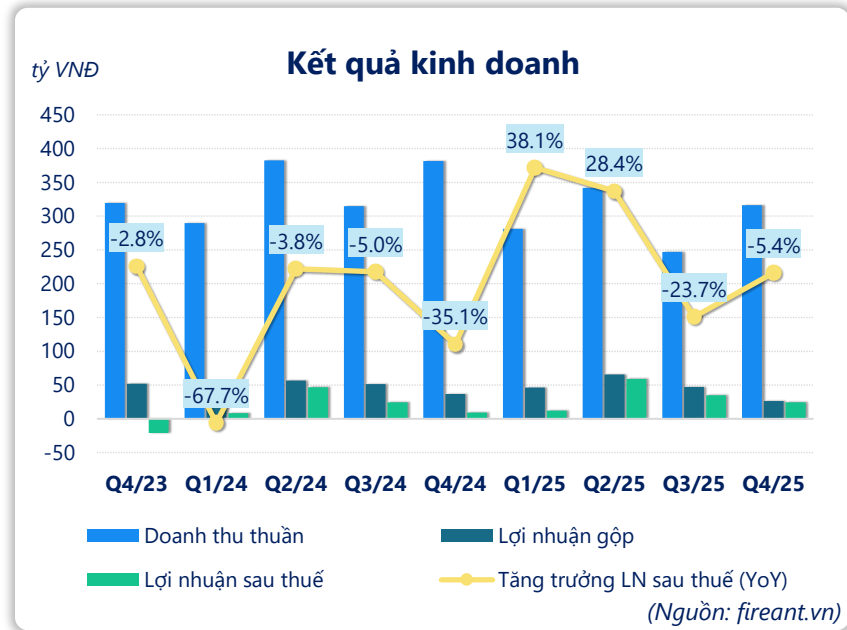
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,824	2,731	3.4%
Tài sản ngắn hạn	1,520	1,392	9.2%
Tiền và tương đương tiền	238	223	6.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	543	270	101%
Phải thu ngắn hạn	248	255	-2.9%
Hàng tồn kho	482	638	-24.5%
Tài sản ngắn hạn khác	8.84	5.66	56.0%
Tài sản dài hạn	1,305	1,339	-2.5%
Phải thu dài hạn	10.9	33.8	-67.8%
Tài sản cố định	219	238	-8.2%
Bất động sản đầu tư	9.12	10.6	-14.2%
Tài sản dở dang	26.3	19.0	37.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	970	956	1.4%
Tài sản dài hạn khác	53.6	57.8	-7.3%
Lợi thế thương mại	16.7	22.9	-27.3%
Nợ phải trả	1,212	1,180	2.7%
Nợ ngắn hạn	1,157	1,112	4.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	862	830	3.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	75.9	67.2	12.9%
Nợ dài hạn	54.8	67.7	-19.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.49	0.15	3467%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,613	1,551	4.0%
Vốn chủ sở hữu	1,613	1,551	4.0%
Vốn điều lệ	1,270	1,270	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	381	281	342	247	316
Giá vốn hàng bán	345	235	276	200	290
Lợi nhuận gộp	36.6	46.4	65.5	47.1	26.4
Doanh thu HĐTC	6.70	1.16	7.32	1.33	15.4
Chi phí TC	10.8	7.94	8.34	8.34	8.83
Chi phí lãi vay	10.4	7.93	8.16	7.83	9.89
LN trong công ty LKLD	18.6	9.98	26.6	26.8	19.9
Chi phí bán hàng	6.16	4.95	6.39	5.14	4.58
Chi phí QLDN	37.2	28.4	26.6	24.0	49.4
LN thuần từ HĐKD	7.78	16.3	58.0	37.8	-1.11
Lợi nhuận khác	3.84	-0.21	6.11	-0.18	28.8
LN trước thuế	11.6	16.1	64.2	37.7	27.7
Lợi nhuận sau thuế	9.31	12.1	58.9	34.9	24.5
LNST của CĐ cty mẹ	15.3	10.1	52.2	36.6	19.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	103	87.7	80.3	70.7	51.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.4	2.95	-4.12	-144	-99.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	33.3	-200	-19.8	48.7	140
Tiền đầu kỳ	116	223	113	170	146
Lưu chuyển tiền thuần	108	-110	56.4	-24.1	92.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	0.00	0.01	0.01	-0.02
Tiền cuối kỳ	223	113	170	146	238

(Nguồn: fireant.vn)